TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 16-12-2020
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trần Ngọc Diệu
2. Bà Phạm Thị Thu Trang

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Thành Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm *tham gia phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 394/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2020 về ly hôn và tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 223/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 149/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07/12/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Hà Thanh T, sinh năm 1988
Địa chỉ: Đường T, phường S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.
Chị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 16/12/2020.
2. Bị đơn: Anh Võ Ngọc D, sinh năm 1986 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp B (L), xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Trương Hà Thanh T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo đơn khởi kiện, bản tự khai chị trình bày: Chị và anh Võ Ngọc D kết hôn vào năm 2016, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S, thành phố B, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/3/2016. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau, anh D không chăm lo cho gia đình, vợ con nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Chị xác định tình cảm vợ

chồng không còn hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị và anh D có 01 con chung là cháu Võ Hà Ngọc C, sinh ngày 07/8/2018, đang sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu C, chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh Võ Ngọc D đã được tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời anh đến tòa tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng anh vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chị T đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh D không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Trương Hà Thanh T về việc xin ly hôn với anh Võ Ngọc D. Về con chung: Giao cháu Võ Hà Ngọc C, sinh ngày 07/8/2018 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: chị T khai không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trương Hà Thanh T có yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với anh Võ Ngọc D, cư trú tại ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh Võ Ngọc D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại tòa không có lý do. Do đó, tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh D là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Anh D vắng mặt tại tòa không có lý do thì xem như đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T và phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt đó. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do chị T cung cấp cũng như các chứng cứ đã thu thập được để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[2.1] Về hôn nhân: Theo chị T trình bày thì chị và D kết hôn vào năm 2016 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S, thành

phố B, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/3/2016 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau, anh D không chăm lo cho gia đình, vợ con nên chị và anh D đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để chị T và anh D đoàn tụ nhưng anh D không đến đã chứng tỏ anh không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị T. Hơn nữa, chị T và D không còn chung sống với nhau trong một thời gian dài, mỗi người có một cuộc sống riêng. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh D đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh D là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh D có 01 con chung là cháu Võ Hà Ngọc C, sinh ngày 07/8/2018. Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu C. Xét thấy, cháu C còn nhỏ, dưới 36 tháng tuổi, đang sống ổn định với chị T. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì con dưới 36 tháng tuổi do mẹ trực tiếp nuôi dưỡng. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án anh D không tham gia tố tụng nên không có ý kiến về việc nuôi dưỡng con chung. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu C, tránh làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của cháu, cần giao cháu C cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình thì chị T có quyền yêu cầu anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng chị tự nguyện không yêu cầu nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, Điều 227, khoản 3 Điều 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Hà Thanh T đối với anh Võ Ngọc D.

Chị Trương Hà Thanh T được ly hôn với anh Võ Ngọc D.

2. Về con chung: Giao cháu Võ Hà Ngọc C, sinh ngày 07/8/2018 cho chị Trương Hà Thanh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

Ghi nhận việc anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T tự nguyện không yêu cầu.

Anh D được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0003966 ngày 21/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND phường S, Thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Khắc Giang